

Phụ lục V
DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008
của Chính phủ)*

Tên hóa chất	Mã số Hải quan
Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	2207 20
Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	2503
Amiăng (Asbestos)	2524
- Bột mi ca	2525 20
-Talk đã nghiền, hoặc làm thành bột	2526 20
Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	2707
- Benzen	2707 10
- Toluen	2707 20
- Xylen	2707 30
- Naphthalen	2707 40
- Phenol	2707 60
Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2708
- Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	2710 91
- Loại khác	2710 90
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	2711
- Khí thiên nhiên	2711 11
- Propan	2711 12
- Butan	2711 13
- Etylen, propylen, butylen và butadien:	2711 14
- Khí thiên nhiên	2711 21
Flo, clo, brom và iot	2801
- Clo	2801 10
- Iot	2801 20
- Flo, brom	2801 30
Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	2802
Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	2804
- Hydro	2804 10

- Argon	2804 21
- Loại khác	2804 29
- Nitơ	2804 30
- Oxy	2804 40
- Boron; tellurium	2804 50
- Phospho	2804 70
- Arsenic	2804 80
- Selenium	2804 90
Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	2805
- Natri	2805 11
- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2805 30
- Thủy ngân	2805 40
Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric	2806
- Hydro clorua (hydrochloric acid)	2806 10
- Axit closulfuric	2806 20
Axit sunfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)	2807
Axit nitric; axit sulfonitric	2808
Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2809
- Diphosphorous pentaoxide	2809 10
- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	2809 20
Oxit Boron; axit boric	2810
Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	2811
- Hydro florua (hydroflouric acids)	2811 11
- Lưu huỳnh dioxit	2811 23
Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại	2812
- Clorua và oxit clorua	2812 10
- Loại khác	2812 90
Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm	2813
- Carbon disulfua	2813 10
- Loại khác	2813 90
Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	2814
Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri	2815

peroxit hoặc kali peroxit	
Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	2816
Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	2825
Florua; florosilicat, flooroaluminat và các loại muối flo phức khác	2826
Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit	2827
Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	2828
Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	2829
Sunfua; polysunfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2830
Dithionit và sulfosilat	2831
Sulfit; thiosulfat	2832
Nitrit; nitrat	2834
Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2935
- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	2835 10
- Phosphat:	
- Của mono hoặc	2835 22
- Của trinatri	2835 23
- Của kali	2835 24
- Canxi hydrogenorthophosphate (dicalcium phosphate)	2835 25
- Canxi phosphat khác	2835 26
- Loại khác	2835 29
- Poly phosphat:	
- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	2835 31
- Loại khác:	2835 39
Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	2837
Fulminat, xyanat và thioxyanat	2838
Borat; peroxoborat (perborat)	2840
Muối của axit oxometalic hoặc axit perxometalic	2841
- Aluminat	2841 10
- Kẽm hoặc chì cromat	2841 20
- Natri dicromat	2841 30
- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	2841 50
- Manganit, manganat và permanganat:	
- Kali permanganat	2841 61

- Loại khác	2841 69
- Molipdat	2841 70
- Vonframat	2841 80
- Hợp chất vàng	2843 30
- Hợp chất khác; hỗn hống	2843 90
Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	2844
- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên	2844 30
Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này	2846
- Hợp chất cerium	2846 10
- Loại khác	2846 90
Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure	2847
Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	2848
Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2849
Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849	2850
Hydrocarbon mạch hở	2901
Hydrocarbon mạch vòng	2902
Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	2903
- Clometan (Clorua metyl) và cloetan (clorua etyl)	2903 11
- Dicloromethane (metylen clorua)	2903 12
- Cloroform (trichloromethane)	2903 13
- Carbon tetracolorua	2903 14
- 1,2-Dichloroethane (etylen điclorua)	2903 15
- Loại khác	2903 19
- Vinyl clorua (cloetylen)	2903 21
- Trichloroethylene	2903 22
- Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	2903 23
- Loại khác	2903 29
- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở	2903 30
- Trichlorofluoromethane	2903 41

- Dichlorodifluoromethane	2903 42
- Trichlorotrifluoroethanes	2903 43
- Dichlorotetrafluoroethanes và chloropentafluoroethane	2903 44
- Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	2903 45
- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	2903 46
- Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	2903 47
- Loại khác	2903 49
- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
- 1,2,3,4,5,6 – hexachlorocyclohexane	2903 51
- Loại khác	2903 59
Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	2903 61
- Hexachlorobenzene và DDT (1,1,1- trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) ethane)	2903 62
- Loại khác	2903 69
Dẫn xuất sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	2904
Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2905
Phenol; rượu-phenol	2907
Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol	2908
- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	2908 10
- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng	2908 20
- Loại khác	2908 90
Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2909
Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	2910
Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	2911
Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde	2912
Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	2914

Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2915
- Axit fomic, muối và este của nó:	
- Axit fomic	2915 11
- Muối của axit fomic	2915 12
- Este của axit fomic	2915 13
- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:	
- Axit axetic	2915 21
- Natri axetat	2915 22
- Coban axetat	2915 23
- Alhydrit axetic	2915 24
- Loại khác	2915 29
- Este của axit axetic:	
- Etyl axetat	2915 31
- Vinyl axetat	2915 32
- N-butyl axetat	2915 33
- Isobutyl axetat	2915 34
- 2 - Etoxyetyl axetat	2915 35
- Loại khác	2915 39
- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	2915 40
- Axit propionic, muối và este của chúng	2915 50
- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	2915 60
- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	2915 70
- Loại khác	2915 90
Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2917
- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng, các dẫn xuất của các chất trên:	
- Axit oxalic, muối và este của nó	2917 11
- Axit adipic, muối và este của nó	2917 12
- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	2917 13
- Alhydrit maleic	2917 14
- Loại khác	2917 19
- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2917 20

- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
- Dibutyl orthophthalates	2917 31
- Dioctyl orthophthalates	2917 32
- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	2917 33
- Este khác của các axit orthophthalates	2917 34
- Alhydrit phthalic	2917 35
- Axit terephthalic và muối của nó	2917 36
- Dimethyl terephthalate	2917 37
- Loại khác	2917 39
Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2918
- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên	
- Axit lactic, muối và este của nó	2918 11
- Axit tataric	2918 12
- Muối và este của axit tataric	2918 13
- Axit citric	2918 14
- Muối và este của axit citric	2918 15
- Axit gluconic, muối và este của nó	2918 16
- Loại khác	2918 19
- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
- Axit salicylic và muối và este của nó	2918 21
- Axit o-axetylsalicic, muối và este của nó	2918 22
- Este khác của axit salicylic và muối của nó	2918 23
- Loại khác	2918 29
- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2918 30
- Loại khác	2918 90
Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2920
Hợp chất chức amin	2921
Hợp chất amino chức oxy	2922

Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic	2924
Hợp chất chức nitril	2926
Hợp chất diazo-, azo hoặc azoxy	2927
Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	2928
Hợp chất chức nitơ khác	2929
Hợp chất lưu huỳnh – hữu cơ	2930
Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	2931
Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	2932
Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	2933
Bột nổ đẩy	3601
Thuốc nổ đã điều chế, trừ bộ nổ đẩy	3602
Hợp kim Xeri – sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này	3606
- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm ³	3606 10
- Loại khác	3606 90
Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	3817 00
- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa curmaron, nhựa inden hoặc nhựa curmaron-inden và polyterpen	3911 10